

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

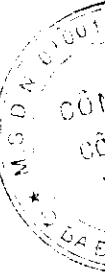
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

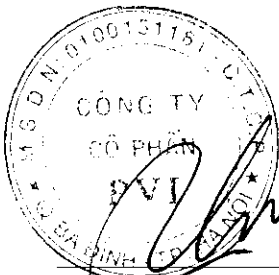
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12,516,964,231,117	14,007,914,799,013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	758,738,988,078	793,824,511,746
1. Tiền	111		333,738,988,078	713,824,511,746
2. Các khoản tương đương tiền	112		425,000,000,000	80,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5,833,067,587,118	6,025,249,056,704
1. Chứng khoán kinh doanh	121		158,392,135,139	129,616,443,765
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(68,044,548,021)	(40,202,387,061)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,742,720,000,000	5,935,835,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,725,470,681,766	6,980,826,602,329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4,730,246,042,495	6,809,399,005,259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	169,838,421,326	160,116,474,490
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1,344,019,972,668	561,386,099,813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(518,633,754,723)	(550,074,977,233)
IV. Hàng tồn kho	140		2,457,894,310	2,111,139,320
1. Hàng tồn kho	141		2,457,894,310	2,111,139,320
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		197,229,079,845	205,903,488,914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	153,788,546,126	204,062,936,668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43,440,533,719	1,840,552,246
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,980,277,086,583	4,322,503,611,894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,054,676,221	33,367,047,784
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	20,054,676,221	33,367,047,784
II. Tài sản cố định	220		277,385,492,820	299,442,531,345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	216,364,497,915	216,117,044,728
<i>Nguyên giá</i>	222		328,895,243,730	346,342,799,584
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(112,530,745,815)	(130,225,754,856)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	61,020,994,905	83,325,486,617
<i>Nguyên giá</i>	228		118,690,662,723	155,273,976,177
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(57,669,667,818)	(71,948,489,560)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	1,567,500,699,881	892,790,999,983
- Nguyên giá	231		1,620,880,414,166	915,980,376,607
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(53,379,714,285)	(23,189,376,624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	-	691,485,288,071
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	691,485,288,071
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1,067,330,493,363	2,298,748,459,472
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		333,172,027,732	73,157,256,108
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		568,700,276,773	575,200,276,773
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(114,541,811,142)	(30,903,677,104)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		280,000,000,000	1,681,294,603,695
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48,005,724,298	106,669,285,239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	48,005,724,298	106,669,285,239
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15,497,241,317,700	18,330,418,410,907

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

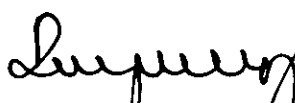
MÃ SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.763.277.946.225	11.442.921.663.816
I. Nợ ngắn hạn	310		8.363.487.787.723	10.884.884.414.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.513.912.984.878	1.581.334.210.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.164.227.025	183.855.300.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	50.801.301.767	64.174.063.426
4. Phải trả người lao động	314		70.194.346.440	32.444.188.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	75.297.993.929	40.983.957.120
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	33.957.998.636	40.417.201.241
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	179.876.327.537	87.334.531.869
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	15.000.000.000	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	6.237.172.055.057	8.845.678.974.232
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.110.552.454	8.661.985.943
II. Nợ dài hạn	330		399.790.158.502	558.037.249.708
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	71.722.979.988	13.047.617.929
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	20.638.304.676	12.797.924.342
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	305.000.000.000	530.000.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	2.428.873.838	2.191.707.437
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.733.963.371.475	6.887.496.747.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.733.963.371.475	6.887.496.747.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(212.883.100.975)	(162.414.980.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		121.923.844.478	107.238.446.440
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		761.177.139.042	401.714.279.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		196.735.476.836	173.518.185.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		564.441.662.206	228.196.094.305
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		219.052.484.135	696.265.997.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.497.241.317.700	18.330.418.410.907

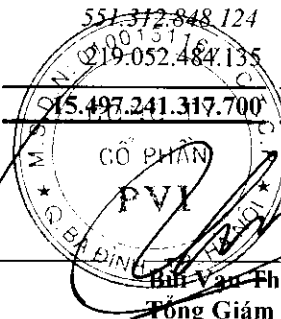


Đoàn Thị Hồng Thủy
 Người lập biểu

Ngày 04 tháng 02 năm 2016



Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1,729,452,482,071	1,632,931,006,915	8,739,824,385,238	7,312,519,573,195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	452,388,093,085	693,584,799,836	4,192,445,302,952	4,046,128,204,562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,277,064,388,986	939,346,207,079	4,547,379,082,286	3,266,391,368,633
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1,196,266,103,858	774,562,030,322	3,922,413,638,461	2,746,213,690,399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80,798,285,128	164,784,176,757	624,965,443,825	520,177,678,234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	687,491,727,900	168,622,309,761	1,180,985,537,839	699,689,502,934
7. Chi phí tài chính	22	32	194,437,982,640	44,901,408,905	361,684,232,763	183,074,367,529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,600,132,222	8,766,982,222	34,575,410,000	41,930,299,838
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		99,193,413	(7,521,437,217)	152,774,163	(8,374,141,764)
9. Chi phí bán hàng	25		26,479,442,548	22,849,391,609	69,833,182,184	52,527,916,692
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	197,458,151,873	150,991,693,963	665,409,757,330	619,413,279,812
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		350,013,629,380	107,142,554,824	709,176,583,550	356,477,475,371
12. Thu nhập khác	31		1,047,092,104	14,055,197,035	2,945,472,613	18,098,439,478
13. Chi phí khác	32		2,549,651,293	10,000,278,047	3,665,608,674	13,430,349,648
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1,502,559,189)	4,054,918,988	(720,136,061)	4,668,089,830
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		348,511,070,191	111,197,473,812	708,456,447,489	361,145,565,201
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	37,822,537,592	35,435,111,508	132,202,211,318	115,436,239,789
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		310,688,532,599	75,762,362,304	576,254,236,171	245,709,325,412
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		346,235,924,704	75,762,362,304	600,520,069,955	268,619,571,294
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(35,547,392,105)	-	(24,265,833,784)	(22,910,245,882)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1,502	263	2,548	1,064

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

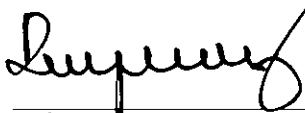
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

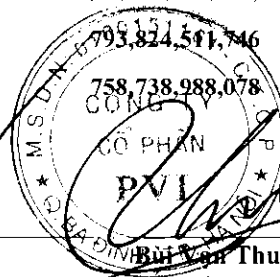
CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.893,749,146,786	6,446,697,371,696
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6,914,800,156,509)	(4,984,517,670,970)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(431,763,988,446)	(457,950,350,099)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(45.105,145,556)	(59,675,832,524)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(595.856,602,453)	(600,434,305,075)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	894,365,613,521	958,946,909,609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,093,578,437,454)	(1,074,416,361,787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	707,010,429,889	228,649,760,850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(47,569,850,460)	(178,256,882,823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	361,910,111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,043,265,829,735)	(9,807,522,317,766)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,994,753,519,149	7,498,914,703,959
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	203,966,650,000	154,560,010,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	575,745,405,793	727,897,199,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(316,370,105,253)	(1,604,045,376,875)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	66,500,000,000	-
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(54,938,880,000)	(5,186,920,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	365,000,000,000	273,696,867,391
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33a	365,000,000,000	273,696,867,391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(575,000,000,000)	(351,882,863,843)
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a	(575,000,000,000)	(351,882,863,843)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(227,286,968,304)	(419,485,831,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(425,725,848,304)	(502,858,747,592)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(35,085,523,668)	(1,878,254,363,617)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	793,824,511,746	2,672,078,875,363
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	758,738,988,078	793,824,511,746


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 02 năm 2016


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.201 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.290 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 03 tháng 02 năm 2015, Công ty cùng Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) đã góp 32.500.000.000 VND, chiếm 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo Giấy phép số 55/GP-UBCK.

Ngày 08 tháng 10 năm 2015, Công ty cùng Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (các công ty con của Công ty) đã góp 440.000.000.000 VND để thành lập Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm.

Ngày 12 tháng 11 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Quyết định số 307/QĐ-PVI về việc giảm tỷ lệ nắm giữ vốn tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life xuống còn 25% vốn điều lệ thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn góp tương đương 26% vốn điều lệ cho đối tác Sun Life Assurance Company of Canada. Việc chuyển nhượng 26% vốn điều lệ này đã được các bên hoàn tất trong năm 2015.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)

Danh sách công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)
- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF): POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty, báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát và Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) (“gọi chung là các công ty con”) được lập cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life (“PVI Sun Life”) được hợp nhất đến thời điểm Công ty Cổ phần PVI hoàn thành thoái một phần vốn đầu tư tại PVI Sun Life để chuyển PVI Sun Life từ công ty con sang công ty liên kết và hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (Tiếp theo)

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 3 năm. Phần giá trị chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa chưa phân bổ hết tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định sẽ phân bổ vào chi phí trong thời gian 2 năm tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm tương ứng đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng. Việc thay đổi này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 1861/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2015. Theo đó, việc trích lập dự phòng phí của Công ty áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi được thực hiện như sau:

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày) theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng phí bảo} \\ \text{hiểm gốc/ nhận/} \\ \text{nhượng tái} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm gốc/ nhận/} \\ \text{nhượng tái ghi nhận lũy} \\ \text{kể đến thời điểm cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng phí bảo hiểm} \\ \text{gốc/ nhận/ nhượng} \\ \text{tái của đơn} \end{array} \times \frac{\text{Số ngày được hưởng}}{\text{Tổng số ngày được bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (Tiếp theo)

Dự phòng phí (Tiếp theo):

Nếu việc trích lập dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm tương ứng đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng vẫn được thực hiện theo phương pháp đã áp dụng cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 thì dự phòng phí bảo hiểm thuần của phí gốc và nhượng tái bảo hiểm tương ứng của nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ tăng khoảng 130 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thận trọng xem xét và đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng so với phương pháp áp dụng cho từ năm 2014 trở về trước và tin tưởng rằng việc thay đổi này sẽ phản ánh chính xác hơn dự phòng phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng của Công ty.

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty), dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo tỷ lệ 25%.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục “Phải thu khách hàng”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm toàn phần được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giả định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc kỳ kế toán đã được ghi nhận trong kỳ. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm.

Dự phòng bồi thường: Dự phòng bồi thường được trích lập theo phương pháp tổng hợp các khiếu nại hoặc tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng kỳ là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng kỳ cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 125/2012/TT-BTC nêu trên. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận như “Phí bảo hiểm ứng trước” và được bao gồm trong chi tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chi tiêu “Dự phòng nghiệp vụ” trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm nhân thọ bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,701,011,844	2,198,521,313
Tiền gửi ngân hàng	331,991,976,234	711,585,990,433
Tiền đang chuyển	46,000,000	40,000,000
Các khoản tương đương tiền (i)	425,000,000,000	80,000,000,000
	<u>758,738,988,078</u>	<u>793,824,511,746</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	158,392,135,139	90,925,209,744	(68,044,548,021)	101,698,406,704
- Tổng giá trị cổ phiếu	158,392,135,139	90,925,209,744	(68,044,548,021)	101,698,406,704
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,022,720,000,000	6,005,720,000,000	-	7,617,129,603,695
b1) Ngắn hạn	5,742,720,000,000	5,742,720,000,000	-	5,935,835,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	5,292,720,000,000	5,292,720,000,000	-	5,335,835,000,000
- Các khoản đầu tư khác	450,000,000,000	450,000,000,000	-	600,000,000,000
+ <i>Hợp tác đầu tư bất động sản (ii)</i>	450,000,000,000	450,000,000,000	-	600,000,000,000
b2) Dài hạn	280,000,000,000	263,000,000,000	-	1,681,294,603,695
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	270,000,000,000	253,000,000,000	-	841,600,000,000
- Trái phiếu (iii)	10,000,000,000	10,000,000,000	-	839,694,603,695
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	901,872,304,505	844,407,857,923	(114,541,811,142)	653,262,919,924
- Đầu tư vào công ty liên kết	333,172,027,732	333,172,027,732	-	73,157,256,108
+ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (iv)	259,912,738,666	259,912,738,666	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PVI2	73,259,289,067	73,259,289,067	-	73,157,256,108
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	568,700,276,773	511,235,830,191	(114,541,811,142)	580,105,663,816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi công ty có chức năng định giá. Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá giá trị của tài sản đảm bảo và tin tưởng rằng giá trị của tài sản đảm bảo chắc chắn lớn hơn giá trị của khoản đầu tư.
- (iii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Kho bạc Nhà nước với giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn là 27 tháng 02 năm 2019 với lãi suất là 9,4%/ năm.
- (v) Ngày 12 tháng 11 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Quyết định số 307/QĐ-PVI về việc giảm tỉ lệ nắm giữ vốn tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (“PVI Sun Life”) xuống còn 25% vốn điều lệ thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn góp với giá trị 312.000.000.000 VND, tương đương 26% vốn điều lệ cho đối tác SunLife Assurance Company of Canada. Việc chuyển nhượng 26% vốn điều lệ này đã được các bên hoàn tất trong năm 2015 và Công ty đã phân loại lại giá trị còn lại khoản đầu tư vào PVI SunLife tương ứng với 25% vốn điều lệ sang khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết”.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu %	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	65	65	Quản lý quỹ đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”):

POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 440.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỉ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	100,000,000,000	22.73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	250,000,000,000	56.82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	90,000,000,000	20.45
	440,000,000,000	100

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội	32.1	32.1	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI SunLife	Hồ Chí Minh	25	25	Bảo hiểm nhân thọ

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	2015	2014
Số dư đầu năm	73,157,256,108	199,045,745,661
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong năm	-	(104,676,596,676)
Phản lãi/(lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	152,774,163	(8,374,141,764)
Tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm	259,912,738,666	
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết Khác	-	(12,837,751,113)
	(50,741,205)	-
Số dư cuối năm	333,172,027,732	73,157,256,108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường hoạt động, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	291,093,753,940	492,845,747,662
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	128,548,121,855	178,524,969,146
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	493,060,695,942	398,642,228,591
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm	3,535,354,539,837	5,324,016,641,804
Phải thu về hoạt động tài chính	263,550,855,917	406,733,863,462
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	18,638,075,004	1,848,909,840
Các khoản phải thu khác của khách hàng	-	6,786,644,754
	<u>4,730,246,042,495</u>	<u>6,809,399,005,259</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	172,995,917
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	58,140,350,626	60,386,167,246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua căn hộ	97,586,016,147	96,191,095,147
Trả trước khác	72,252,405,179	63,925,379,343
	<u>169,838,421,326</u>	<u>160,116,474,490</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,344,019,972,668	561,386,099,813
- Tạm ứng cho người lao động	30,447,062,132	30,480,564,806
- Ký cược, ký quỹ	1,738,387,346	1,870,119,012
- Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (i)	780,000,000,000	-
- Phải thu khác (ii)	531,834,523,190	529,035,415,995
b) Dài hạn	20,054,676,221	33,367,047,784
- Ký cược, ký quỹ	20,054,676,221	33,367,047,784

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6, trong năm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tương đương 26% vốn điều lệ của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life với giá chuyển nhượng 780 tỷ đồng và chưa thu được tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số tiền này đã được bên mua thanh toán vào ngày 07 tháng 01 năm 2016.

(ii) Các khoản phải thu khác ngắn hạn chủ yếu bao gồm các hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp đã quá hạn thu hồi theo hợp đồng được Công ty phân loại lại và chuyển sang theo dõi như khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	719,988,518,302	201,354,763,579	(518,633,754,723)	238,909,929,461
				(550,074,977,233)

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản nợ xấu của Công ty có khả năng thu hồi các thấp do đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	112,418,984,213	63,917,435,263	170,006,380,108	346,342,799,584
Tăng trong năm	18,437,755,813	8,475,155,454	47,602,609,295	74,515,520,562
Thanh lý trong năm	-	(2,397,157,938)	(955,211,742)	(3,352,369,680)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(6,025,780,000)	(82,018,889,529)	(88,044,669,529)
Giảm trong năm	-	-	(566,037,207)	(566,037,207)
Tại ngày 31/12/2015	<u>130,856,740,026</u>	<u>63,969,652,779</u>	<u>134,068,850,925</u>	<u>328,895,243,730</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	18,074,605,929	39,984,717,717	72,166,431,210	130,225,754,856
Trích khấu hao	3,464,158,935	7,422,121,550	38,447,887,266	49,334,167,751
Tăng khác	-	-	41,814,275	41,814,275
Thanh lý trong năm	-	(1,508,067,039)	(930,332,991)	(2,438,400,030)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(2,377,017,474)	(61,589,691,496)	(63,966,708,970)
Giảm trong năm	-	-	(665,882,067)	(665,882,067)
Tại ngày 31/12/2015	<u>21,538,764,864</u>	<u>43,521,754,754</u>	<u>47,470,226,197</u>	<u>112,530,745,815</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	<u>109,317,975,162</u>	<u>20,447,898,025</u>	<u>86,598,624,728</u>	<u>216,364,497,915</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>94,344,378,284</u>	<u>23,932,717,546</u>	<u>97,839,948,898</u>	<u>216,117,044,728</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty sử dụng bất động sản là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 48.937.265.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 49.486.337.216 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	127,692,110,837	27,581,865,340	155,273,976,177
Tăng trong năm	27,316,976,000	-	27,316,976,000
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(63,900,289,454)	-	(63,900,289,454)
Tại ngày 31/12/2015	91,108,797,383	27,581,865,340	118,690,662,723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	71,948,489,560	-	71,948,489,560
Trích khấu hao trong năm	34,882,042,529	639,845,139	35,521,887,668
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(49,800,709,410)	-	(49,800,709,410)
Tại ngày 31/12/2015	57,029,822,679	639,845,139	57,669,667,818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	34,078,974,704	26,942,020,201	61,020,994,905
Tại ngày 31/12/2014	55,743,621,277	27,581,865,340	83,325,486,617

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 37.600.481.382 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 25.693.481.382 đồng).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	31/12/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
	VND			VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	915,980,376,607	285,990,651,321	-	1,201,971,027,928
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	915,980,376,607	285,990,651,321	-	1,201,971,027,928
Giá trị hao mòn lũy kế	23,189,376,624	30,190,337,661	-	53,379,714,285
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	23,189,376,624	30,190,337,661	-	53,379,714,285
Giá trị còn lại	892,790,999,983	255,800,313,660	-	1,148,591,313,643
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	892,790,999,983	255,800,313,660	-	1,148,591,313,643
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	418,909,386,238	-	418,909,386,238
- Nhà (ii)	-	418,909,386,238	-	418,909,386,238
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Nhà (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	418,909,386,238	-	418,909,386,238
- Nhà (ii)	-	418,909,386,238	-	418,909,386,238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39,5 năm. Nguyên giá của tòa nhà này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị các căn hộ tại dự án Costa Nha Trang mà Công ty đã nhận chuyển nhượng và bàn giao tài sản từ Công ty Cổ phần TD và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt, tương ứng với giá trị hợp đồng ủy thác kinh doanh vốn có chỉ định mục đích với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt. Đây là các căn hộ nắm giữ với mục đích chờ tăng giá nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty sử dụng bất động sản là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	691,485,288,071	691,485,288,071
+ Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà	-	-	257,816,082,102	257,816,082,102
+ Dự án Costa Nha Trang (i)	-	-	432,372,089,700	432,372,089,700
+ Khác	-	-	1,297,116,269	1,297,116,269
	-	-	691,485,288,071	691,485,288,071

- (i) Xem Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	153,788,546,126	204,062,936,668
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	137,576,250,842	162,231,290,833
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,212,295,284	41,831,645,835
b) Dài hạn	48,005,724,298	106,669,285,239
- Chi phí cổ phần hóa	26,723,174,402	53,446,348,803
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21,282,549,896	53,222,936,436
	<u>201,794,270,424</u>	<u>310,732,221,907</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	332,327,121,645	198,718,886,975
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	233,700,910,732	130,963,620,497
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	903,929,115,396	1,106,896,536,914
Các khoản phải trả khác cho người bán	43,955,837,105	144,755,166,527
	<u>1,513,912,984,878</u>	<u>1,581,334,210,913</u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3,721,959	34,104,018
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	70,689,211,257	2,728,368,107

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Phát sinh trong năm</u>			
	<u>31/12/2014</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	20,164,459,954	401,835,734,968	416,242,817,410	5,757,377,512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,164,210,686	132,202,211,318	131,538,839,423	35,827,582,581
Thuế môn bài	-	55,000,000	55,000,000	-
Thuế, phí phải nộp khác	8,845,392,786	48,390,894,508	48,019,945,620	9,216,341,674
	<u>64,174,063,426</u>	<u>582,483,840,794</u>	<u>595,856,602,453</u>	<u>50,801,301,767</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay dự trả	2,520,000,000	13,049,735,556
- Phải trả người bán việc xây dựng công trình	64,368,531,150	-
- Khác	8,409,462,779	27,934,221,564
	<u>75,297,993,929</u>	<u>40,983,957,120</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	2,132,620,439	6,480,192,575
- Bảo hiểm xã hội;	(4,131,676)	(384,724,487)
- Bảo hiểm y tế;	4,453,555	2,479,402
- Bảo hiểm thất nghiệp;	42,635,812	5,546,878
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	(111,659,610)	1,264,587,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	177,812,409,017	79,966,450,001
	<u>179,876,327,537</u>	<u>87,334,531,869</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20,638,304,676	12,797,924,342
	<u>20,638,304,676</u>	<u>12,797,924,342</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	15,000,000,000	-
Trong năm thứ hai	51,400,000,000	66,500,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	154,200,000,000	463,500,000,000
Sau năm năm	99,400,000,000	-
	<u>320,000,000,000</u>	<u>530,000,000,000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	15,000,000,000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>305,000,000,000</u>	<u>530,000,000,000</u>

b) Dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2,428,873,838	2,191,707,437
	<u>2,428,873,838</u>	<u>2,191,707,437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	12/31/2015		Trong năm		12/31/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	-
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (ii)	305,000,000,000	305,000,000,000	360,000,000,000	55,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	320,000,000,000	320,000,000,000	375,000,000,000	585,000,000,000	530,000,000,000	530,000,000,000

(i) Thẻ hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”) theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2015/VIB-PVI ký ngày 25 tháng 11 năm 2015 với số tiền 360.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Nợ gốc vay sẽ được trả 14 lần theo kỳ hạn 6 tháng/kỳ bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Số tiền phải trả kỳ 1 đến kỳ 13 là 25.700.000.000 đồng, dư nợ gốc còn lại trả vào kỳ cuối của khoản vay. Lãi suất vay cố định trong 3 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do VIB công bố cộng biên độ 1,0%/năm, số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 320.000.000.000 đồng, trong đó 15.000.000.000 đồng sẽ được trả trong vòng 01 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 nên được trình bày trên khoản mục Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) bao gồm 02 khoản:

a) Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay.

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 72.700.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Công ty đã tất toán khoản vay này vào ngày 27 tháng 11 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- b) Ngày 28 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 127.397.110.500 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 21.232.851.750 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Công ty đã tất toán khoản vay này vào ngày 31 tháng 7 năm 2015.

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	15,000,000,000	-
Trong năm thứ hai	51,400,000,000	66,500,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	154,200,000,000	463,500,000,000
Sau năm năm	99,400,000,000	-
	<u>320,000,000,000</u>	<u>530,000,000,000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	15,000,000,000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>305,000,000,000</u>	<u>530,000,000,000</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	33,957,998,636	40,417,201,241
	<u>33,957,998,636</u>	<u>40,417,201,241</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	71,722,979,988	13,047,617,929
	<u>71,722,979,988</u>	<u>13,047,617,929</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng		
Tại ngày 01/01/2014	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(157,228,060,975)	179,211,820,775	88,301,438,400	398,932,352,379	6,174,698,734,599		
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(5,186,920,000)	-	-	-	(5,186,920,000)		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	245,709,325,412	245,709,325,412		
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	33,041,999,694	33,041,999,694		
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	18,937,008,040	(18,937,008,040)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(26,245,256,001)	(26,245,256,001)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(225,414,167,000)	(225,414,167,000)		
Khác	-	-	-	-	-	(5,372,966,760)	(5,372,966,760)		
Tại ngày 01/01/2015	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(162,414,980,975)	179,211,820,775	107,238,446,440	401,714,279,684	6,191,230,749,944		
Thay đổi cổ phiếu quỹ trong năm (i)	-	-	(50,468,120,000)	-	-	-	(50,468,120,000)		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	576,254,236,171	576,254,236,171		
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	24,265,833,784	24,265,833,784		
Trích Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	14,685,398,038	(14,685,398,038)	-		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(34,263,760,128)	(34,263,760,128)		
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(200,057,640,300)	(200,057,640,300)		
Thay đổi do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	13,128,814,082	13,128,814,082		
Khác	-	-	-	-	-	(5,179,226,213)	(5,179,226,213)		
Tại ngày 31/12/2015	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(212,883,100,975)	179,211,820,775	121,923,844,478	761,177,139,042	6,514,910,887,340		

(i) Trong năm, Công ty thực hiện mua 2.871.900 cổ phiếu quỹ và bán ra 201.000 cổ phiếu quỹ

(ii) Công ty tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty Cổ phần PVI cho năm 2015 với số tiền 31.776.888.747 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền 2.486.889.381 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015.

(iii) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2014 với tỉ lệ 9% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015 và Thông báo chốt quyền chia cổ tức số 470/TB-PVI ngày 8 tháng 9 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại ngày 31/12/2015		Vốn góp tại ngày 31/12/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	819,787,400,000	35.00	831,497,400,000	35.50
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745,315,030,000	31.82	745,315,030,000	31.82
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271,178,950,000	11.58	271,178,950,000	11.58
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	145,932,430,000	6.23	145,932,430,000	6.22
Cổ đông khác	360,204,860,000	15.38	348,494,860,000	14.88
	2,342,418,670,000	100%	2,342,418,670,000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(200,057,640,300)	(225,414,167,000)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11,754,600	9,083,700
Cổ phiếu phổ thông	11,754,600	9,083,700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	222,487,267	225,158,167
Cổ phiếu phổ thông	222,487,267	225,158,167

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1,751,605,945,230	1,782,757,796,994
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	41,167,292,223	45,523,584,792
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	12,355,905,191	12,355,905,191
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	9,897,452.58	21,598,605.77
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	1,173,949.81	43,657.76
+ Yên Nhật	JPY	605,856.00	33,102,699.00

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ, bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

Công ty trình bày báo cáo kết quả kinh doanh của bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến thời điểm Công ty thoái một phần vốn khỏi PVI Sun Life để chuyển thành công ty liên kết. Bảng cân đối kế toán của bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không được trình bày do PVI Sun Life không còn là công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm		Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm		
Tài sản bộ phận	899,193,056,823	6,065,058,901,580	(4,881,349,927,865)	15,497,241,317,700
Nợ phải trả bộ phận	5,584,699,601,608	4,159,075,049,966	(1,882,680,219,380)	8,763,277,946,225

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm		Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm		
Doanh thu thuần theo bộ phận	3,146,023,233,028	1,340,360,325,877	(497,372,347,763)	5,727,797,258,227
Bảo hiểm	3,146,023,233,028	1,340,360,325,877	(160,373,565,398)	4,447,293,877,138
Đầu tư	-	-	(336,998,782,365)	1,280,503,381,089
Chi phí theo bộ phận	3,030,637,341,559	1,209,129,122,283	(246,437,298,689)	5,019,340,810,738
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	115,385,891,469	131,231,203,594	(250,935,049,074)	708,456,447,489

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HIN**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Tài sản bộ phận	1.313.435.124.863	7.687.833.924.239	333.407.872.199	(4.964.312.009.806)	18.330.418.410.907
Nợ phải trả bộ phận	6.968.647.012.208	4.269.995.314.723	1.204.938.616.521	(1.866.960.678.872)	11.442.921.663.816

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm			Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ		
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.370.547.829.241	947.236.526.878	21.956.951.463	(537.772.676.223)	3.957.706.729.803
Bảo hiểm	2.370.547.829.241	947.236.526.878	21.956.951.463	(143.173.766.020)	3.196.567.541.562
Đầu tư	-	-	-	(394.598.910.203)	761.139.188.241
Chi phí theo bộ phận	2.082.559.171.983	1.012.567.652.066	282.985.698.573	(249.910.956.387)	3.596.561.164.602
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	287.988.657.258	(65.331.125.188)	(261.028.747.110)	(287.861.719.836)	361.145.565.201

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu	2015		2014	
	Quý 4 Năm 2015 VND	Quý 4 Năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1,360,437,190,428	1,323,137,050,241	7,248,012,886,489	5,986,730,658,480
Thu phí nhận tái bảo hiểm	176,577,347,080	197,239,492,641	943,544,146,744	1,046,307,655,135
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	163,357,278,450	72,462,803,765	426,253,202,215	171,548,786,730
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-5,173,042,589	14,643,364,064	22,655,580,703	38,108,645,779
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	34,253,708,702	25,448,296,204	99,358,569,087	69,823,827,071
	1,729,452,482,071	1,632,931,006,915	8,739,824,385,238	7,312,519,573,195

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	2015		2014	
	Quý 4 Năm 2015 VND	Quý 4 Năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6,863,332,842	9,865,671,429	19,763,484,461	16,104,806,740
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	596,791,825,313	309,564,464,456	2,455,933,411,637	1,532,716,766,066

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	2015		2014	
	Quý 4 Năm 2015 VND	Quý 4 Năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	862,394,424,217	967,367,755,967	3,562,955,063,556	3,269,825,868,981
Tăng dự phòng phí	(531,806,381,177)	(408,853,490,313)	(59,385,954,396)	533,159,492,099
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	121,800,050,045	135,070,534,182	688,876,193,792	243,142,843,482
	452,388,093,085	693,584,799,836	4,192,445,302,952	4,046,128,204,562

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 Năm 2015 VND	Quý 4 Năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	180,849,972,315	408,843,838,034	2,726,174,358,563	1,735,907,929,236
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	720,249,741,226	123,736,699,963	1,238,749,543,200	496,176,110,705
Các khoản giảm trừ:	(310,956,507,910)	(190,696,887,573)	(2,078,012,019,154)	(1,015,642,443,504)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(310,365,825,165)	(188,816,821,314)	(2,063,377,945,656)	(1,008,259,716,875)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(30,000,000)	(830,295,372)	(11,478,649,085)	(3,573,100,957)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(560,682,745)	(1,049,770,887)	(3,155,424,413)	(3,809,625,672)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(33,773,300,926)	(30,217,665,499)	(122,738,115,271)	(98,645,311,559)
Tăng dự phòng bồi thường	27,981,693,005	26,244,480,053	93,373,580,760	143,841,230,808
Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	23,660,106,667	20,613,939,529	124,209,503,626	99,502,460,531
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	560,442,955,431	389,764,975,002	1,855,994,835,773	1,312,339,100,696
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	37,494,972,003	16,890,976,804	118,614,571,239	61,410,169,301
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	103,680,541,230	47,828,471,080	309,200,357,626	133,340,802,892
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	20,693,543,778	17,116,142,140	95,448,340,470	36,120,314,710
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	398,573,898,420	307,929,384,978	1,332,731,566,438	1,081,467,813,793
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phí bảo hiểm	27,811,444,050	26,272,650,813	84,661,950,964	72,734,613,486
	1,196,266,103,858	774,562,030,322	3,922,413,638,461	2,746,213,690,399

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	2015	2014
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	89,164,873,613	38,941,444,195	272,637,233,939	236,601,429,132
Chi phí văn phòng	34,915,236,798	21,157,318,605	76,375,481,997	52,540,248,808
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	12,917,253,977	13,816,202,432	66,622,481,453	59,324,545,381
Thuế, phí và lệ phí	10,982,982,983	10,109,228,972	36,541,208,352	38,622,529,952
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(30,130,097,331)	1,602,140,201	(33,174,410,453)	7,690,451,005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,734,796,869	50,068,173,675	161,885,945,463	158,578,929,051
Chi phí khác bằng tiền	24,873,104,964	15,297,185,883	84,521,816,579	66,055,146,483
	197,458,151,873	150,991,693,963	665,409,757,330	619,413,279,812

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	2015	2014
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,131,944,202,344	701,827,416,836	3,780,627,595,622	2,673,479,076,913
Chi phí nguyên vật liệu	1,195,083,198	32,778,974,949	77,337,770,644	66,668,204,365
Chi phí nhân công	109,641,399,096	68,308,340,220	324,639,703,203	260,670,381,989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,239,997,233	23,429,466,966	115,046,393,080	99,265,086,591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,156,700,066	82,133,627,136	174,647,705,911	194,756,492,121
Chi phí khác	87,366,365,792	39,925,289,787	128,233,317,640	123,315,644,924
	1,440,543,747,729	948,403,115,894	4,600,532,486,100	3,418,154,886,903

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2015 VND	Quý 4 Năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91,563,525,229	77,598,962,329	443,785,161,887	486,370,117,829
Lãi đầu tư trái phiếu	48,781,824,123	49,271,531,908	106,575,228,207	54,956,496,569
Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	13,063,333,333	94,411,500	13,517,504,460
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	-	4,356,666,668	-	20,330,413,314
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,061,099,993	97,606,144	4,299,834,237	2,699,552,500
Lãi chênh lệch tỷ giá	35,393,847,163	19,532,252,618	116,099,564,765	65,243,293,302
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần, vốn góp	509,690,751,788	-	509,690,751,788	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	679,604	4,701,956,761	440,585,455	56,572,124,960
	687,491,727,900	168,622,309,761	1,180,985,537,839	699,689,502,934

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2015 VND	Quý 4 Năm 2014 VND	2015 VND	2014 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	43,757,076	33,601,204	244,536,590	8,269,910,698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,337,845,524	16,812,309,007	85,352,826,050	58,466,145,527
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	133,715,833,717	(2,107,495,031)	166,420,172,154	26,250,559,129
Chi phí lãi vay	6,600,132,222	8,766,982,222	34,575,410,000	41,930,299,838
Chi phí tài chính khác	35,740,414,101	21,396,011,503	75,091,287,969	48,157,452,337
	194,437,982,640	44,901,408,905	361,684,232,763	183,074,367,529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	708,456,447,489	361,145,565,201
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(51,743,407,032)	(47,862,161,812)
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(36,493,221,396)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2,233,734,237)	(2,699,552,500)
- Hoàn nhập dự phòng công ty con	-	(41,760,501,276)
- Dự phòng đầu tư tài chính đã loại ở năm trước được trừ ở năm nay	(4,000,000,000)	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	(9,016,451,399)	(3,402,108,036)
Trừ: Chuyển lỗ các năm trước	(97,763,941,026)	-
Cộng:	41,970,042,929	211,426,777,468
- (Lãi)/lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết	(44,929,837,907)	3,628,432,434
- Thù lao Hội đồng Quản trị	684,000,000	334,000,000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	1,092,908,000	1,024,644,403
- Chi phí mua bảo hiểm hưu trí	6,731,500,000	3,417,000,000
- Lỗ tính thuế tại Công ty mẹ và các công ty con	73,391,759,055	202,386,026,246
- Chi phí không được khấu trừ khác	4,999,713,782	636,674,385
Thu nhập chịu thuế	600,919,142,360	524,710,180,857
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132,202,211,318	115,436,239,789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014	2015	2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	346,235,924,704	75,762,362,304	600,520,069,955	268,619,571,294
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(12,351,007,186)	(16,454,918,375)	(31,776,888,747)	(28,732,145,382)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	333,884,917,518	59,307,443,929	568,743,181,208	239,887,425,912
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	222,286,267	225,243,550	223,184,416	225,356,670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1,502	263	2,548	1,064

Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
VND	VND

Theo báo cáo tài chính cho Quý 4 Năm 2014

Ảnh hưởng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số đã điều chỉnh lại cho Quý 4 Năm 2014

75,762,362,304	336
(16,454,918,375)	(73)
59,307,443,929	263

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ảnh hưởng của số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Số đã điều chỉnh lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
VND	VND

268,619,571,294	1,192
(28,732,145,382)	(127)
239,887,425,912	1,064

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVITòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	320,000,000,000	530,000,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	758,738,988,078	793,824,511,746
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6,733,963,371,475	6,887,496,747,091
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	758,738,988,078	758,738,988,078	793,824,511,746	793,824,511,746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,545,239,874,529	5,545,239,874,529	6,823,596,610,817	6,823,596,610,817
Đầu tư ngắn hạn	5,833,067,587,118	5,833,645,209,744	6,025,249,056,704	6,037,533,406,704
Đầu tư dài hạn	734,158,465,631	774,235,830,191	2,225,591,203,364	2,261,400,267,511
Tổng cộng	12,871,204,915,356	12,911,859,902,543	15,868,261,382,631	15,916,354,796,778
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1,714,427,617,091	1,714,427,617,091	1,681,466,667,124	1,681,466,667,124
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	3,223,776,790,800	3,223,776,790,800	4,488,490,726,377	4,488,490,726,377
Các khoản vay	320,000,000,000	320,000,000,000	530,000,000,000	530,000,000,000
Tổng cộng	5,258,204,407,891	5,258,204,407,891	6,699,957,393,501	6,699,957,393,501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ	USD	957,438,919,426	1,164,035,801,710	974,640,610,567	919,462,922,386
Won Hàn Quốc	KRW	58,894,361,834	73,523,744,494	78,718,382,215	83,371,150,725
Euro	EUR	45,277,148,254	27,979,637,024	32,473,210,237	26,265,269,835
Ringít Malaysia	MYR	4,778,054,747	2,829,573,147	7,290,671,733	2,590,584,518
Rúp Nga	RUB	199,577,569	217,154,036	5,616,082,222	2,988,487,663
Khác		32,407,898,983	29,968,494,147	43,268,862,235	17,216,964,498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng 344.033.823 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng là khoảng 6,4 tỷ đồng (năm 2014 là khoảng 10,6 tỷ đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu mà Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ trong dài hạn và sẽ chuyển nhượng khi có điều kiện thuận lợi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	758,887,738,078	-	-	758,887,738,078
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,525,185,198,308	20,054,676,221	-	5,545,239,874,529
Đầu tư ngắn hạn	6,041,619,329,402	-	-	6,041,619,329,402
Đầu tư dài hạn	96,947,624,645	359,082,999,999	368,180,702,099	824,211,326,744
Tổng cộng	12,422,639,890,433	379,137,676,220	368,180,702,099	13,169,958,268,752
31/12/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	1,693,789,312,415	20,638,304,676	-	1,714,427,617,091
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	3,223,776,790,800	-	-	3,223,776,790,800
Các khoản vay	66,121,142,857	239,588,571,429	-	305,709,714,286
Tổng cộng	4,983,687,246,072	260,226,876,105	-	5,243,914,122,177
Chênh lệch thanh khoản thuần	7,438,952,644,361	118,910,800,116	368,180,702,099	7,926,044,146,576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	794,090,983,968	-	-	794,090,983,968
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,790,229,563,033	33,367,047,784	-	6,823,596,610,817
Đầu tư ngắn hạn	6,708,124,141,761	-	-	6,708,124,141,761
Đầu tư dài hạn	2,711,763,534	1,109,411,742,538	1,483,292,513,234	2,595,416,019,306
Tổng cộng	14,295,156,452,296	1,142,778,790,322	1,483,292,513,234	16,921,227,755,852
31/12/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	1,668,668,742,782	12,797,924,342	-	1,681,466,667,124
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	4,488,490,726,377	-	-	4,488,490,726,377
Các khoản vay	44,000,000,000	623,482,834,000	-	667,482,834,000
Tổng cộng	6,201,159,469,159	636,280,758,342	-	6,837,440,227,501
Chênh lệch thanh khoản thuần	8,093,996,983,137	506,498,031,980	1,483,292,513,234	10,083,787,528,351

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Công ty liên kết
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	6,922,082,644	6,531,838,602

Số dư phải thu, phải trả là các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 7 và số 16.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong năm là 4.390.513.436 đồng (năm 2014 là 3.977.118.682 đồng).

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, một số chỉ tiêu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định của Thông tư số 200 và Thông tư số 202. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. SỔ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Tên chỉ tiêu	Theo Q.D 15/2006/QĐ-BTC	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Theo TT 200/2014/T-BTC	Mã số	31/12/2014	Thay đổi
I. Tài sản								
1. Các khoản tương đương tiền	112	1.267.380.000,000		1. Các khoản tương đương tiền	112	80.000.000,000	Trình bày lại	
2. Đầu tư ngắn hạn	121	4.337.857.396,490		2. Chứng khoán kinh doanh	121	129.616.443,765	Trình bày lại và đổi tên	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2.135.529,969,597)		3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(40.202,387,061)	Trình bày lại và đổi tên	
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>				4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.935.835,000,000	Trình bày lại và đổi tên	
4. Phải thu khách hàng	131	6.809,399,005,259		5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.809,399,005,259	Đổi tên	
5. Các khoản phải thu khác	135	59,142,102,469		6. Phải thu ngắn hạn khác	136	561,386,099,813	Trình bày lại và đổi tên	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(206,640,033,896)		7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(550,074,977,233)	Trình bày lại	
7. Tài sản ngắn hạn khác	158	32,350,683,818		8. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Trình bày lại	
8. Tài sản dài hạn khác	268	33,367,047,784		9. Phải thu dài hạn khác	216	33,367,047,784	Trình bày lại và đổi tên	
9. Đầu tư dài hạn khác	258	3,266,602,241,269		10. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	575,200,276,773	Trình bày lại và đổi tên	
10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(201,011,037,905)		11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254	(30,903,677,104)	Trình bày lại	
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>				12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	1,681,294,603,695	Trình bày lại và đổi tên	
II. Nguồn vốn								
1. Phải trả người bán	312	1,581,334,210,913		1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,581,334,210,913	Đổi tên	
2. Chi phí phải trả	316	40,983,957,120		2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	40,983,957,120	Đổi tên	
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	37,456,850,050		3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	40,417,201,241	Trình bày lại và đổi tên	
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	87,334,531,869		4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13,047,617,929	Trình bày lại và đổi tên	
5. Vay và nợ dài hạn	334	530,000,000,000		5. Phải trả ngắn hạn khác	319	87,334,531,869	Đổi tên	
6. Vốn điều lệ	411	2,342,418,670,000		6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	530,000,000,000	Đổi tên	
7. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	696,265,997,147		7. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,342,418,670,000	Đổi tên	
				8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	696,265,997,147	Đổi tên	

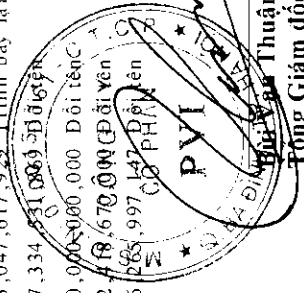
(Handwritten signature)

Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

(Handwritten signature)

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Trần Văn Thuận
Tổng Giám đốc